

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 107/2023/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định các khoản thu và mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động
giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập
trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng
9 năm 2018 quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục; số
105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 quy định chính sách phát triển
giáo dục mầm non; số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 quy định về
cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc
dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong
lĩnh vực giáo dục, đào tạo; số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 quy
định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông
công lập; số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 quy định về cơ chế tự
chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng
11 năm 2013 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều
của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 quy định chi tiết
và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2019 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành
định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào
tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;*

*Xét Tờ trình số 265/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 355/BC-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2023
của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thống nhất của đại
biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định các khoản thu và mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, gồm các dịch vụ không sử dụng ngân sách nhà nước và dịch vụ được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Trẻ em học mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

b) Các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thuộc loại hình công lập (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục) trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

c) Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc chung

1. Giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo được xác định theo các quy định của pháp luật về giá và quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Các khoản thu và mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục quy định tại Nghị quyết này là khoản thu theo thỏa thuận và tự nguyện giữa cơ sở giáo dục với cha mẹ học sinh hoặc người giám hộ học sinh.

3. Các khoản thu và mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường phải tiến tới tính đúng, tính đủ chi phí thành phần bao gồm: Chi phí tiền lương, chi phí vật tư, chi phí quản lý, chi phí khấu hao/hao mòn tài sản cố định (tích lũy đầu tư) và các chi phí, quỹ khác; phù hợp với mặt bằng giá thị trường, điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương và từng cơ sở giáo dục. Đối với các dịch vụ đã có quy định hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước thì mức thu các khoản thu dịch vụ tính trừ phần ngân sách đã hỗ trợ.

4. Đảm bảo công khai, dân chủ, minh bạch theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

5. Quản lý, sử dụng các khoản thu quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ kế toán, các văn bản pháp luật có liên quan.

6. Các cơ sở giáo dục chỉ được phép tổ chức thu những khoản thu để phục vụ, hỗ trợ trực tiếp công tác dạy và học của học sinh, không bắt buộc phải thu tất cả các khoản thu theo Phụ lục tại Nghị quyết này. Mức thu từng khoản của cơ sở giáo dục phải thiết thực, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương và từng cấp học.

Điều 3. Các khoản thu và mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập

1. Các khoản thu và mức thu thực hiện theo Phụ lục kèm theo Nghị quyết này. Trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên áp dụng khoản thu và mức thu như cấp trung học phổ thông.

2. Mức thu quy định tại khoản 1 Điều này là mức thu tối đa, căn cứ tình hình thực tế cơ sở giáo dục thống nhất với Ban đại diện cha mẹ học sinh trường quy định mức thu cụ thể đối với từng dịch vụ.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVIII, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Bộ GD&ĐT;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực II;
- Bộ Tư lệnh Quân khu 4;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ₂.

CHỦ TỊCH



Hoàng Trung Dũng



CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC CỦA NHÀ TRƯỞNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH

(Kèm theo Nghị quyết số 107/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Danh mục các khoản thu dịch vụ giáo dục	Đơn vị tính	Mức thu tối đa	Ghi chú
1	Thu dạy môn học tự chọn			
a	Lớp 1, lớp 2 (ngoại ngữ 1)	Đồng/học sinh/tiết	7.000	Một năm học 70 tiết
b	Trung học phổ thông (ngoại ngữ 2) và Giáo dục thường xuyên (ngoại ngữ)	Đồng/học sinh/tiết	8.500	Một năm học 105 tiết
2	Dạy thêm học thêm			
a	Đối với học sinh trung học cơ sở	Đồng/học sinh/tiết	7.000	Mỗi tuần không quá 03 buổi, mỗi buổi không quá 03 tiết (bao gồm cả thời gian học tăng cường ngoại ngữ)
b	Đối với học sinh trung học phổ thông không chuyên và học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông	Đồng/học sinh/tiết	9.000	Mỗi tuần không quá 05 buổi, mỗi buổi không quá 03 tiết (bao gồm cả thời gian học tăng cường ngoại ngữ)
c	Đối với học sinh trung học phổ thông Chuyên	Đồng/học sinh/tiết	12.000	
3	Thi thử			
a	Thi thử tuyển sinh vào lớp 10	Đồng/học sinh/môn thi	50.000	Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức không quá 01 lần/năm
b	Thi thử tốt nghiệp trung học phổ thông	Đồng/học sinh/môn thi	50.000	Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức không quá 02 lần/năm

TT	Danh mục các khoản thu dịch vụ giáo dục	Đơn vị tính	Mức thu tối đa	Ghi chú
4	Tổ chức bán trú			
a	Nấu ăn và chăm sóc buổi trưa trẻ mầm non bán trú	Đồng/trẻ/tháng	220.000	
b	Nấu ăn và chăm sóc buổi trưa học sinh tiểu học bán trú	Đồng/học sinh/tháng	230.000	
c	Mua sắm dụng cụ bán trú mầm non	Đồng/trẻ/năm học	230.000	
d	Mua sắm dụng cụ bán trú tiểu học	Đồng/học sinh/năm học	230.000	
5	Học ngoại ngữ tăng cường			
	- Trẻ mầm non: Cho trẻ làm quen với ngoại ngữ			Không quá 02 tiết/tuần
	+ Giáo viên là người Việt Nam	Đồng/trẻ/tiết	10.000	
	+ Giáo viên là người nước ngoài	Đồng/trẻ/tiết	20.000	
	- Học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông			Không quá 03 tiết/tuần
	+ Giáo viên là người Việt Nam	Đồng/học sinh/tiết	10.000	
	+ Giáo viên là người nước ngoài	Đồng/học sinh/tiết	25.000	
6	Giấy kiểm tra, phiếu học tập			
a	Học sinh Tiểu học			
	- Lớp 1, lớp 2	Đồng/học sinh/năm học	30.000	
	- Lớp 3	Đồng/học sinh/năm học	40.000	

TT	Danh mục các khoản thu dịch vụ giáo dục	Đơn vị tính	Mức thu tối đa	Ghi chú
	- Lớp 4, lớp 5	Đồng/học sinh/năm học	50.000	
b	Học sinh trung học cơ sở	Đồng/học sinh/năm học	100.000	
c	Học sinh trung học phổ thông	Đồng/học sinh/năm học	120.000	
7	Nước uống cho học sinh	Đồng/học sinh/tháng	8.000	Chỉ áp dụng đối với học sinh phổ và học viên giáo dục thường xu
8	Vệ sinh các công trình phục vụ học sinh			
a	Học sinh tiểu học	Đồng/học sinh/tháng	25.000	
b	Học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông	Đồng/học sinh/tháng	20.000	
9	Sổ liên lạc điện tử, sổ theo dõi trẻ			
a	Trẻ mầm non	Đồng/trẻ/năm học	40.000	
b	Học sinh phổ thông	Đồng/học sinh/năm học	60.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN TỈNH

